



Review Articles

The Status Quo, Quality and Utility of University Public Spaces through a Student Survey at Vietnam Women's Academy

Bui Thi Phuong^{1,*}, Tran Thao Vy²,
Nguyen Thi Thanh Thao², Duong Thi Ngoc², Luong Ngoc Le²

¹*Hanoi University of Public Health, 1A Duc Thang, Dong Ngac, Tu Liem, Hanoi, Vietnam*

²*Vietnam Woman's Academy, 68 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, Vietnam*

Received 13 August 2020

Revised 10 September 2020; Accepted 10 September 2020

Abstract: The article aims to evaluate the status quo, the quality and the utility of common public spaces on a university campus, such as the school yard, hallway, canteen, library and information boards, through surveying how they are used; how often they are used; how long they are used; and what are they used for by the students at the Vietnam Women's Academy. The results of the survey are expected to provide an overall view of the current student's using of university campus public spaces for further studies of the relationship between public spaces and student activities.

Keywords: Public spaces, schools, students, Vietnamese Women's Academy, university.

* Corresponding author.

E-mail address: phuongbui.sociology@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4451>

Không gian công cộng trong trường đại học: Thực trạng, chất lượng và hiệu quả sử dụng qua khảo sát sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam

Bùi Thị Phương^{1,*}, Trần Thảo Vy²,
Nguyễn Thị Thanh Thảo², Dương Thị Ngọc², Lương Ngọc Lê²

¹Trường Đại học Y tế Công cộng, 1A Đức Thắng, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

²Học viện Phụ nữ Việt Nam, 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 13 tháng 8 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 9 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Bài viết đưa ra một số vấn đề về không gian công cộng đối với thanh niên đặc biệt là với sinh viên thông qua việc sử dụng một số không gian công cộng trong nhà trường như sân trường, sảnh hành lang, căng tin, thư viện và bảng thông tin, tìm hiểu về: i) Cách thức sử dụng; ii) Thời lượng sử dụng; iii) Tần suất sử dụng; và iv) Mục đích sử dụng để đánh giá thực trạng, hiệu quả của không gian công cộng đối với: i) Hoạt động học tập; ii) Vui chơi giải trí; iii) Hoạt động xã hội; và iv) Các hoạt động khác. Nghiên cứu trường hợp không gian công cộng trong Học viện Phụ nữ Việt Nam giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn tổng quan ban đầu về thực trạng sử dụng không gian công cộng trong nhà trường của sinh viên cũng như đánh giá mức độ hiệu quả, sự tương quan giữa không gian công cộng và các hoạt động của sinh viên.

Từ khóa: Không gian công cộng, nhà trường, sinh viên, Học viện Phụ nữ Việt Nam, đại học.

1. Đặt vấn đề

Không gian công cộng là một trong những yếu tố quan trọng xây dựng một xã hội lành mạnh và văn minh. Việc tạo dựng các không gian công cộng để thu hút sự tham gia của người dân luôn là một vấn đề được quan tâm, đặc biệt là nhóm thanh niên, sinh viên trong tuổi từ 18-25, lứa tuổi cần có nhiều hoạt động cộng đồng để hình thành và phát triển nhân cách. Đặc biệt, trong môi trường giáo dục, không gian công cộng có vai trò vô cùng quan trọng, không chỉ đơn thuần là nơi giao tiếp, kết nối hoặc nghỉ ngơi, thư giãn sau các giờ học mà còn là môi trường học tập đa dạng, sáng tạo, tăng cường hiệu quả học tập dành cho sinh viên ngoài giờ học. Hiện nay ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu xã hội học về không gian công

cộng ở đô thị, một trong những tác giả đã có gợi mở về không gian công cộng là nghiên cứu của Nguyễn Quý Thanh và Trịnh Ngọc Hà về dư luận xã hội tại không gian bán công cộng [1], tác giả Trịnh Văn Tùng với nghiên cứu không gian công cộng trong tiếp cận liên ngành về văn hóa ứng xử trong không gian công cộng của người Việt Nam [2], nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của không gian công cộng như sợi dây kết nối người dân đô thị, hình thành bản sắc văn hóa cộng đồng của tác giả Trần Thị Ngọc Nhò [3], hay những nghiên cứu về khía cạnh quản lý trong không gian công cộng và nghiên cứu tiếp cận không gian công cộng tại quảng trường của tác giả Bùi Thị Phương [4, 5]. Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam vẫn còn rất thiếu những nghiên cứu về không gian công cộng trong nhà trường. Do vậy, bài viết này tập trung phân tích việc sử dụng không gian công cộng trong nhà trường qua nghiên cứu trường hợp tại Học viện Phụ nữ Việt Nam.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phuongbui.sociology@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4451>

2. Một số nghiên cứu về không gian công cộng trong nhà trường

Không gian công cộng là chủ đề không mới nhưng luôn được quan tâm đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Trong đô thị với hệ thống cơ sở hạ tầng ngày một phát triển, không gian công cộng lại trở thành một trong những mối quan tâm được ưu tiên hàng đầu của người dân bởi theo nhóm tác giả Caroline Holland, Andrew Clark, Jeanne Katz và Sheila Peace, không gian công cộng cho phép mọi người gặp gỡ theo nhiều mục đích khác nhau, để tương tác với những người khác trong cộng đồng với sự tham dự của nhiều thế hệ trong gia đình, nhóm xã hội, nhóm kết nối xã hội, và nhóm cùng sở thích [6], hay như tác giả Stéphane Tonnelat cho thấy đây là một “không gian mở”, bao gồm đường phố, công viên, khu vui chơi, giải trí và các không gian khác ở ngoài trời được quản lý và sở hữu công cộng, công khai, trái ngược với nhà ở và nơi làm việc [7].

Đặc biệt, đối với thế hệ thanh thiếu niên, không gian công cộng đóng vai trò rất quan trọng với thanh thiếu niên, bởi theo nhóm tác giả Kristy Delaney, Mia Prodigalidad và Jane Sanders là nhóm cần không gian tự do và thoải mái, nơi họ có thể thư giãn, học hỏi giao lưu với bạn bè mà không cần phụ thuộc vào sự quản lý của bố mẹ, mặt khác những địa điểm giải trí dù thu hút được sự quan tâm của giới trẻ nhưng họ phải trả phí cao hoặc một số nơi không dành cho người dưới 18 tuổi [8].

Trong trường đại học, không gian công cộng góp phần hỗ trợ các hoạt động công cộng của sinh viên, tác giả Tim F. Liao cùng nhóm nghiên cứu cho rằng trong các trường đại học nhiều loại hình không gian công cộng khác nhau được lập ra không chỉ để phục vụ cho giảng viên, sinh viên, cán bộ nhà trường mà đồng thời mở cửa tự do cho cộng đồng bên ngoài tiếp cận và sử dụng bao gồm sân trường, sân thể dục,... Sinh viên thường sử dụng sân chính của trường đại học như một không gian xã hội để bày tỏ quan điểm cá nhân tới cộng đồng lớn hơn và cố gắng để giúp đỡ người khác. Bên cạnh đó, các hoạt động công khai trong khuôn viên công cộng cũng có thể bao

gồm việc quyên góp tiền cho một tổ chức xã hội hay đơn giản chỉ là tuyên truyền nâng cao nhận thức về một vấn đề nào đó [9].

Cụ thể hơn khi nghiên cứu về không gian công cộng trong trường đại học, nhóm tác giả Ihab Rached và Heba Elsharkawy cũng đã tìm ra một số đặc trưng bao gồm: i) Hầu hết các nghiên cứu đều chú trọng khai thác ở các khía cạnh cụ thể và thực tiễn bao gồm các vật liệu được sử dụng, trang thiết bị, thiết kế cơ sở vật chất và ánh sáng, có rất ít nghiên cứu đề cập đến các khía cạnh của không gian bên ngoài như tác động và tầm quan trọng của nó đối với hành vi và sự an toàn của học sinh, sinh viên; ii) Việc sử dụng không gian công cộng có thể bị ảnh hưởng bởi những nhu cầu khác nhau của sinh viên và điều này phụ thuộc chủ yếu vào phẩm chất cá nhân, đặc điểm tính cách, phong tục tập quán và các hoạt động mang tính thực hành của trường đại học; và iii) Các không gian bên ngoài trong khuôn viên trường thay đổi dựa vào chức năng, các hoạt động, cách sử dụng và vị trí của không gian công cộng có liên quan gì đến toàn bộ khu vực [10].

Tại Việt Nam, sinh viên đang ngày càng trở nên năng động hơn ngoài hoạt động học tập, sinh viên còn tham gia các câu lạc bộ, thành lập các tổ đội nhóm tại các lớp và trường. Ngoài thời gian học trên lớp, sinh viên cũng cần những không gian mở để có thể phát triển đa dạng các hoạt động cá nhân và tập thể, để giao lưu, kết nối cũng như học hỏi thêm về các khía cạnh cuộc sống mà không được tiếp cận nhiều qua sách vở. Chính vì vậy, nghiên cứu về không gian công cộng là một trong những hoạt động cấp thiết tại các nhà trường hiện nay nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của sinh viên trong quá trình học tập tại các trường đại học.

3. Một số khái niệm

3.1. Không gian công cộng

Theo Jürgen Habermas, không gian công cộng là không gian mà trong đó bất cứ cá nhân nào cũng có thể tham gia và trao đổi ý kiến với nhau mà không bị áp lực từ bên ngoài. Trên

nguyên tắc, đây là nơi diễn ra những cuộc tranh luận mang tính chất lý tính và phê phán, và do vậy đây chính là nơi kết tinh nên những ý kiến (công luận) và ý muốn của công chúng. Tính duy lý của sự đối thoại trong không gian công cộng giúp cho người ta vượt dần ra khỏi những lợi ích cá biệt để đạt tới một sự đồng thuận giữa những người có thiện chí với nhau [11]. Không gian công cộng đóng vai trò trung gian giữa xã hội công dân và nhà nước, buộc nhà nước phải chịu trách nhiệm trước xã hội do “tính công cộng” của mình. Không gian công cộng tự nó mang tính chất phê phán bởi lẽ nó giả định rằng phải có những thông tin về các hoạt động của nhà nước để công luận có thể xem xét và bình phẩm [12].

Sự phát triển tích cực của không gian công cộng đòi hỏi các hoạt động từ phía cộng đồng với các nhu cầu của từng cá nhân với các hoạt động trong không gian công cộng, và mục đích chính là tạo ra sự hài lòng của từng cá nhân khi tham gia trong không gian công cộng. Trong không gian công cộng có 4 yếu tố chính để đánh giá chất lượng bao gồm: i) Tính xã hội; ii) Tính ứng dụng và các hoạt động; iii) Sự tiếp cận và kết nối; và iv) Sự thoải mái và các hình ảnh biểu trưng. Sự phát triển của không gian công cộng sẽ phụ thuộc vào sự tồn tại của cuộc sống cộng đồng [13].

Có thể thấy rằng một trong những mục tiêu chính của không gian công cộng là đảm bảo sự hài lòng những nhu cầu của người dân, vì vậy đây có thể trở thành yếu tố quan trọng để các nhà thiết kế, cũng như đại diện quản lý không gian công cộng cần tìm hiểu về cách người dân người sử dụng, những điều họ thích, nhu cầu sử dụng trong không gian công cộng (Lang, 1994). Không gian công cộng là không gian mở để tất cả mọi người đều có cơ hội bình đẳng để tiếp cận, hoạt động và tham gia các sự kiện nơi người dân thể hiện và được đảm bảo các nhu cầu theo như bậc thang của Maslow đó là: Sinh lý, an toàn, xã hội, tôn trọng, tự thể hiện. Một không gian công cộng không dựa trên nhu cầu của mọi người thì không gian công cộng đó sẽ bị mọi người rời bỏ và thất bại [14].

Trong nghiên cứu này của nhóm tác giả, không gian công cộng được biết đến bao gồm những không gian thuộc phạm vi bên trong trường đại học, tại các không gian công cộng đó sinh viên có thể tiếp cận một cách dễ dàng và không chịu sự cản trở của bất kỳ yếu tố nào.

3.2. Các cấu trúc không gian công cộng trong nhà trường

Xuất phát từ quan điểm xã hội học về thanh thiếu niên, không gian công cộng được hiểu là nơi mà những đứa trẻ và những thanh niên có thể tạo dựng được một không gian riêng tư, nằm ngoài sự kiểm soát và giám sát của gia đình, với các hoạt động như đi lại, ăn uống, trượt ván hoặc đi chơi tại khu vực công cộng là những hoạt động tiêu biểu có thể nhận thấy [15, 16].

Tuy nhiên, trong bối cảnh trường học, cấu trúc không gian công cộng cũng có nhiều điều thay đổi phù hợp với môi trường giáo dục. Nhóm tác giả của nghiên cứu này cho rằng không gian công cộng trong nhà trường là hệ thống các cấu trúc không gian công cộng của nhà trường để phục vụ các nhu cầu của người học, người dạy, các thành viên của nhà trường và những người có liên quan. Không gian công cộng trong nhà trường là hệ thống các cấu trúc không gian công cộng khác nhau với những chức năng khác nhau. Đó là những cấu trúc không gian công cộng trong nhà có mái che như thư viện, căng tin, hành lang,... và những cấu trúc không gian công cộng ngoài trời, không có mái che như sân trường, sân thể dục, bãi đỗ xe,... mỗi một cấu trúc này có chức năng nhất định mà sinh viên, giảng viên và những người khác có thể tiếp cận, sử dụng một cách phù hợp để đáp ứng các nhu cầu học tập, nghiên cứu, vui chơi, thư giãn, giao tiếp. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu các khuôn mẫu hành vi của sinh viên trong việc sử dụng một số cấu trúc không gian công cộng đặc trưng của một nhà trường đại học. Các cấu trúc không gian gồm: i) Sân

trường; ii) Thư viện; iii) Sảnh hành lang; iv) Bảng thông tin của trường; và v) Căng tin.

3.3. Hành vi sử dụng không gian công cộng

Nghiên cứu này tập trung làm rõ các tiêu chí về hành vi của sinh viên trong việc sử dụng không gian công cộng tại trường đại học. Bao gồm: i) Cách thức sử dụng; ii) Thời lượng sử dụng; iii) Tần suất sử dụng; và iv) Mục đích sử dụng.

3.4. Chất lượng và hiệu quả sử dụng cấu trúc không gian công cộng

Chất lượng của cấu trúc không gian được hiểu là mức độ đáp ứng nhu cầu của sinh viên trong: i) Hoạt động học tập; ii) Vui chơi giải trí; iii) Hoạt động xã hội; và iv) Các hoạt động khác. Trong nghiên cứu này sinh viên được đề nghị đánh giá chất lượng của cấu trúc không gian nhất định theo thang đo Likert về mức độ đáp ứng từng nhu cầu hoạt động của sinh viên. Thang đo gồm 5 mức từ rất không tốt đến rất tốt. Tương tự, hiệu quả sử dụng cấu trúc không gian công cộng được sinh viên đánh giá theo 5 mức từ rất không hiệu quả đến rất hiệu quả.

3.5. Lý thuyết áp dụng

Bài viết này áp dụng cách tiếp cận lý thuyết của Habermas về không gian công cộng để định nghĩa không gian công cộng trong cơ sở giáo dục đại học như đã nêu ở trên. Khác với không gian công cộng của thành phố, trong trường đại học không gian công cộng được xây dựng và quản lý chủ yếu để phục vụ hoạt động học tập của người học. Sinh viên không chỉ nghỉ ngơi, vui chơi, giao tiếp mà quan trọng là học tập, rèn luyện những phẩm chất, năng lực và kỹ năng “biết, làm, cùng chung sống và phát triển nhân cách” trong không gian công cộng của nhà trường. Theo tác giả Lê Ngọc Hùng, từ góc độ các khoa học giáo dục, không gian công cộng là một môi trường giáo dục đáp ứng cùng lúc nhiều loại nhu cầu nhất một cách tự nguyện, tự

giác và thoải mái, dễ chịu nhất đối với học sinh, sinh viên [17]. Đồng thời bài viết vận dụng lý thuyết thang bậc nhu cầu của Maslow kết hợp với lý thuyết lựa chọn duy lý của Homans để xem xét hành vi tiếp cận và sử dụng không gian công cộng của sinh viên. Theo lý thuyết của Maslow, sinh viên tiếp cận và sử dụng không gian công cộng để đáp ứng những nhu cầu cơ bản như ăn uống, nghỉ ngơi, vận động đến nhu cầu cao hơn là giao tiếp và cao hơn nữa là nhu cầu học tập để phát triển phẩm chất, năng lực cá nhân. Theo lý thuyết lựa chọn duy lý, sinh viên tiếp cận và sử dụng không gian công cộng một cách duy lý với nghĩa là có cân nhắc, xem xét, tính toán sao cho phù hợp nhất với điều kiện, khả năng, nhu cầu của cá nhân sao cho đạt được mục đích với hiệu quả cao nhất trong khi về nguyên tắc không gian công cộng có nhiều chức năng và luôn “mở” đối với sinh viên.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát tại 6 khoa của Học viện Phụ nữ Việt Nam với phương pháp lựa chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện với tổng số 200 sinh viên trong đó có 157 sinh viên nữ chiếm tỷ lệ 78,5% và 43 sinh viên nam chiếm tỷ lệ 21,5%. Sinh viên năm thứ ba có số lượng sinh viên tham gia khảo sát đông nhất với 116 sinh viên, chiếm 58,0%, sinh viên năm thứ hai có 41 sinh viên, chiếm 21,0%, sinh viên năm thứ tư có 26 sinh viên, chiếm 13,0% và sinh viên năm thứ nhất với 17 sinh viên, chiếm 9,0%. Số lượng khảo sát từ các khoa như sau:

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, với tổng số 7 cuộc phỏng vấn bao gồm: 02 giảng viên; 01 cán bộ phòng cơ sở vật chất; 01 cán bộ bảo vệ; và 03 sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Bảng 1. Thống kê khảo sát số lượng nghiên cứu phân theo các khoa

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khoa Công tác Xã hội	65	32,5
Khoa Luật	51	25,5
Khoa Giới và Phát triển	40	20,0
Khoa Truyền thông đa phương tiện	23	11,5
Khoa Quản trị Kinh doanh	15	7,5
Khoa Quản trị Du lịch và Lữ hành	6	3,0
Tổng	200	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thực trạng sử dụng không gian công cộng

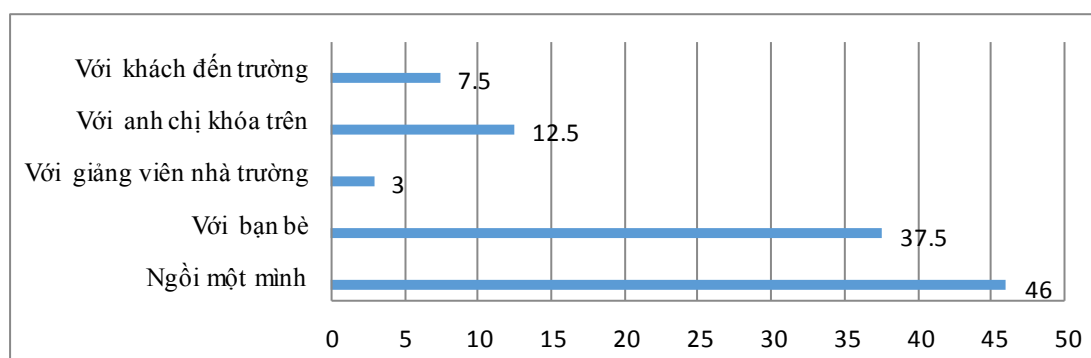
Không gian công cộng trong nhà trường là nơi dành cho tất cả các sinh viên, tuy nhiên việc sử dụng không gian công cộng lại có sự đa dạng đối với từng nhóm, trong nghiên cứu này nhóm phân tích thực trạng sử dụng thông qua việc lựa chọn các hình thức tham gia không gian công cộng, tần suất tham gia, thời lượng và mục đích tham gia của sinh viên, cụ thể:

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn sinh viên thường sử dụng không gian công cộng một mình chiếm tỉ lệ 46,0% và ngoài ra, sự lựa chọn thứ hai là bạn bè chiếm tỉ lệ 37,5%, các lựa chọn khác như sử dụng không gian công cộng cùng các anh/chị khóa trên, với khách đến trường cùng các anh/chị khóa trên, với giảng viên nhà trường

trường và với giảng viên chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ, điều đó cũng cho thấy xu hướng gắn kết của sinh viên trong các mối quan hệ chủ yếu có hạn trong các mối quan hệ bạn bè (Biểu đồ 1).

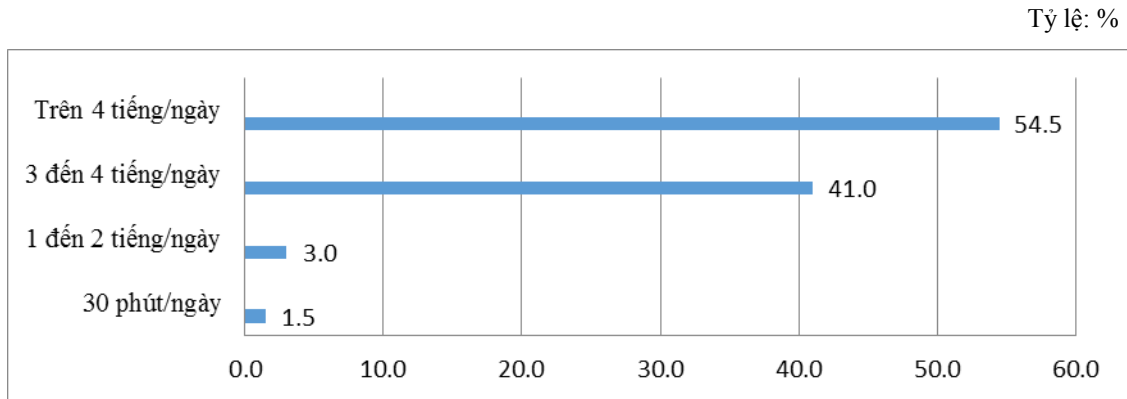
Thời lượng sử dụng không gian công cộng, tỷ lệ sinh viên sử dụng không gian công cộng trong nhà trường với thời lượng trên 4 tiếng/ngày chiếm tỷ lệ 54,5%, từ 3 - 4 tiếng một ngày chiếm tỷ lệ 41,0%, còn lại khoảng từ 1 đến 2 tiếng và 30 phút một ngày, có thể thấy rằng, thời gian sinh viên dành cho các hoạt động gắn liền với không gian công cộng khá lớn, điều đáng quan tâm ở đây đó là làm thế nào để tạo ra sự hiệu quả trong học tập, cũng như sự sáng tạo trong các hoạt động khi sinh viên dành thời gian tương tác tại không gian công cộng. (Biểu đồ 2).

Tỷ lệ: %



Biểu đồ 1. Hình thức tham gia sử dụng không gian công cộng của sinh viên.

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.



Biểu đồ 2. Thời lượng sử dụng không gian công cộng trong một ngày của sinh viên.

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Tần suất sử dụng không gian công cộng, không gian tại sân trường chiếm tỷ lệ 100,0% sinh viên sử dụng hàng ngày, sảnh hành lang chiếm tỷ lệ 100,0% sinh viên sử dụng hàng

ngày, bởi đây là các không gian trung chuyển thuận lợi giữa các nhu cầu như cầu cầu đi chuyển đến lớp học, nhu cầu giải trí, ăn uống trước khi vào học và học tập trên lớp (Bảng 2).

Bảng 2. Mức độ sử dụng các không gian công cộng trong nhà trường của sinh viên

Nội dung		Hàng ngày	2 đến 3 ngày/lần	3 đến 4 ngày/lần	1 lần/tháng	Không bao giờ	Tổng
Sân trường	Số lượng	200	0	0	0	0	200
	Tỷ lệ (%)	100,0	0	0	0	0	100,0
Thư viện	Số lượng	1	26	69	79	24	200
	Tỷ lệ (%)	0,5	13,0	34,5	39,5	12,0	100,0
Sảnh hành lang	Số lượng	200	0	0	0	0	200
	Tỷ lệ (%)	100,0	0	0	0	0	100,0
Bảng thông tin	Số lượng	1	0	0	77	122	200
	Tỷ lệ (%)	0,5	0	0	38,5	61,0	100,0
Căng tin	Số lượng	15	58	75	33	18	200
	Tỷ lệ (%)	7,5	29,0	37,5	16,5	9,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bên cạnh đó, không gian thư viện lại có khá ít sinh viên sử dụng, tỷ lệ sinh viên đến thư viện hàng ngày rất thấp, chỉ chiếm 0,5% trong tổng số, đa phần sinh viên sẽ dành 1 lần/tháng hoặc 1 lần/tuần để đến thư viện để tìm tài liệu và học nhóm. Tỷ lệ sinh viên không bao giờ đến thư viện chiếm 12,0%. Còn bảng thông tin của trường có tới 61,0% sinh viên không bao giờ sử dụng. Như vậy, có thể thấy, hầu hết các sinh viên đang sử dụng không gian công cộng theo

hướng đáp ứng nhu cầu di chuyển để thuận tiện cho việc học tập trên trường, lớp, các nhu cầu khác chưa được thể hiện rõ.

Mục đích sử dụng không gian công cộng để học tập, tỷ lệ sử dụng khá đồng đều cho các hoạt động như bài tập nhóm, bài tập cá nhân, đọc sách và tìm tài liệu. Tuy nhiên, chiếm tỷ lệ cao nhất là hoạt động bài tập nhóm chiếm tỷ lệ 30,0% và bài tập cá nhân chiếm 27,0% (Biểu đồ 3).

Mục đích sử dụng không gian công cộng để vui chơi giải trí, đa phần sinh viên thường sử dụng không gian công cộng để nghe nhạc chiếm tỷ lệ 46,0%, xem tin tức chiếm tỷ lệ 45,0%, ngoài ra còn có hoạt động chơi game chiếm tỷ lệ 24,0% và chụp ảnh chiếm tỷ lệ 23,5% (Biểu đồ 4).

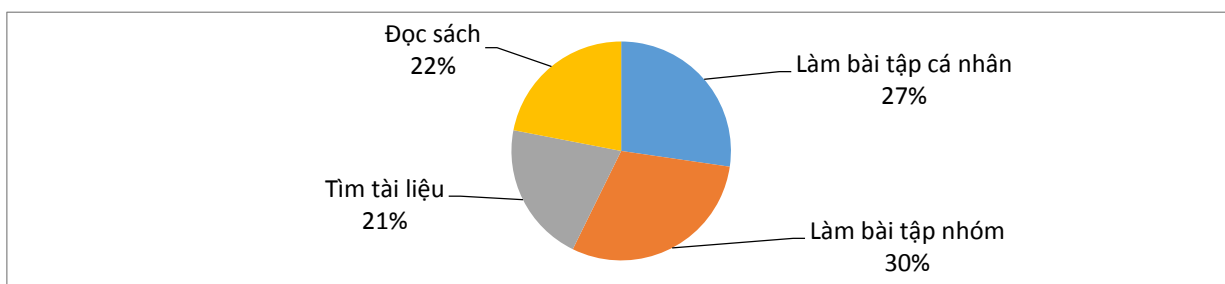
Mục đích sử dụng không gian công cộng để hoạt động xã hội, sinh viên tham dự các cuộc thi do nhà trường tổ chức còn khá ít chiếm tỷ lệ 8,5%, số lượng sinh viên tham gia nhiều nhất là vào các buổi lễ phát động do nhà trường tổ chức chiếm tỷ lệ 47,0%, và tham dự các chương trình ca nhạc, sự kiện của trường chiếm tỷ lệ 27% (Biểu đồ 5).

5.2. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với không gian công cộng

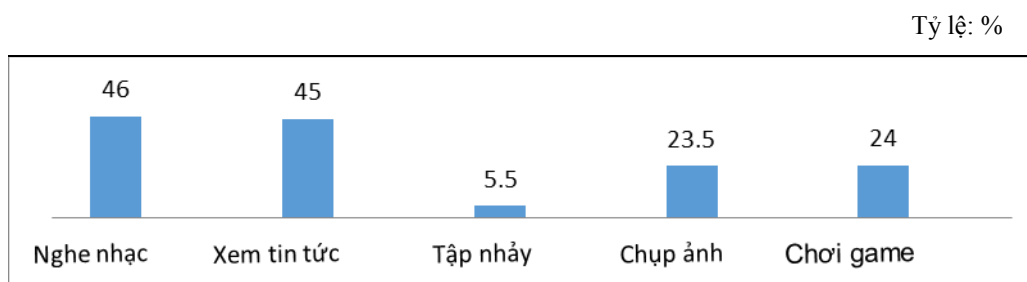
Trong các không gian công cộng của nhà trường, sinh viên cảm thấy hài lòng với không

gian sảnh hành lang chiếm tỷ lệ 63,0% bởi đây là không gian đáp ứng được nhu cầu về sự thoải mái và sạch sẽ. Đây là không gian tạo ra sự kết nối và tương tác của sinh viên. Ngoài ra, không gian tại căng tin cũng là một sự lựa chọn đối với sinh viên chiếm tỷ lệ hài lòng 18,0%, đây được coi là khu vực không gian công cộng phổ biến tại trường, đáp ứng nhu cầu ăn uống của toàn bộ sinh viên trong Biểu đồ 6.

“Sảnh hành lang là nơi mình hay đi qua đi lại để đi học hoặc đi xuống căng tin hoặc muốn đi qua các phòng ban để làm thủ tục hồ sơ gì đấy, được cái sảnh hành lang của trường rất rộng, khiến cho mình cảm thấy thoải mái, rất thoáng, cuối sảnh hành lang còn có ban công rất thoáng gió, sảnh cũng rất sạch sẽ nên mình nghĩ thích nhất là đi lại ở sảnh. Tiếp nữa chắc là căng tin rồi vì ở đó phục vụ ăn uống rất tiện cho sinh viên chỉ có mỗi cái là đồ ăn không quá đa dạng chỉ có mì tôm hoặc đồ ăn khô như bánh mì sữa tươi” (Sinh viên, nữ, K5).

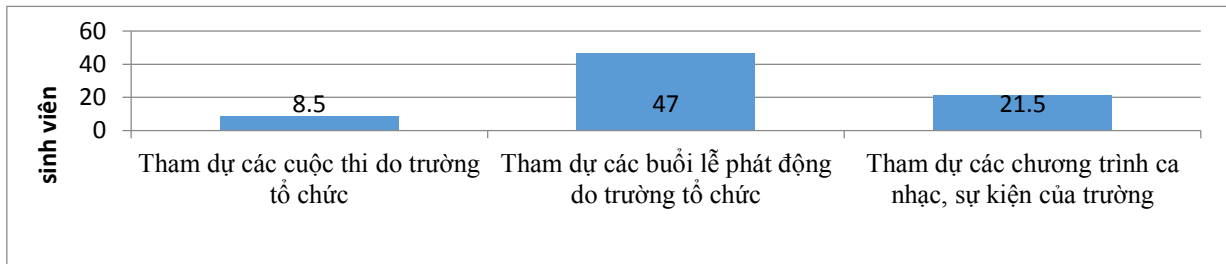


Biểu đồ 3. Mục đích sử dụng không gian công cộng.
 Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.



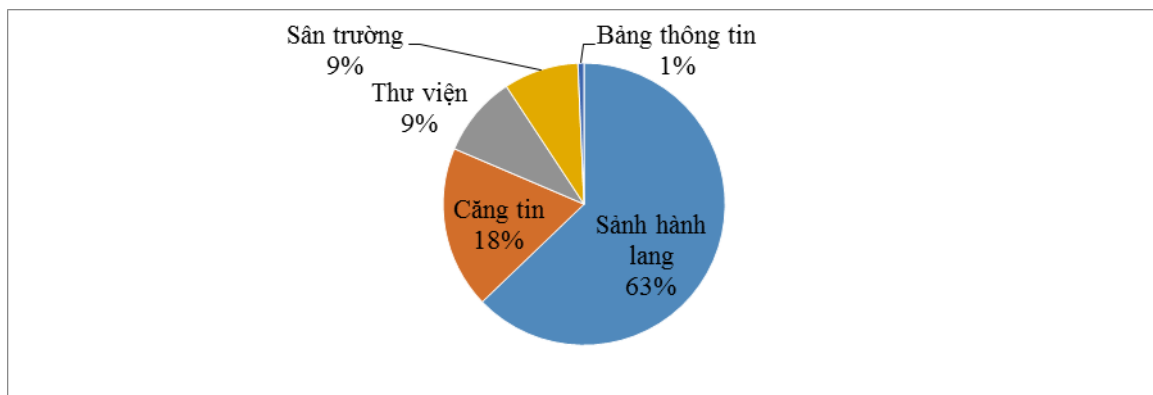
Biểu đồ 4. Mục đích của sinh viên trong hoạt động vui chơi giải trí.
 Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Tỷ lệ: %



Biểu đồ 5. Mục đích của sinh viên trong các hoạt động xã hội.
 Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Tỷ lệ: %



Biểu đồ 6. Tỷ lệ sinh viên hài lòng với các không gian công cộng.
 Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bàn về các lý do khiến sinh viên không hài lòng với các không gian công cộng, chiếm tỷ lệ cao nhất là vấn đề “trang trí không hấp dẫn” (chiếm tỷ lệ 41,0%), thứ hai là vấn đề “mất trật tự” (chiếm tỷ lệ 21,0%), và vấn đề “không có nhiều thông tin bổ ích (chiếm tỷ lệ 17,5%) (Biểu đồ 7).

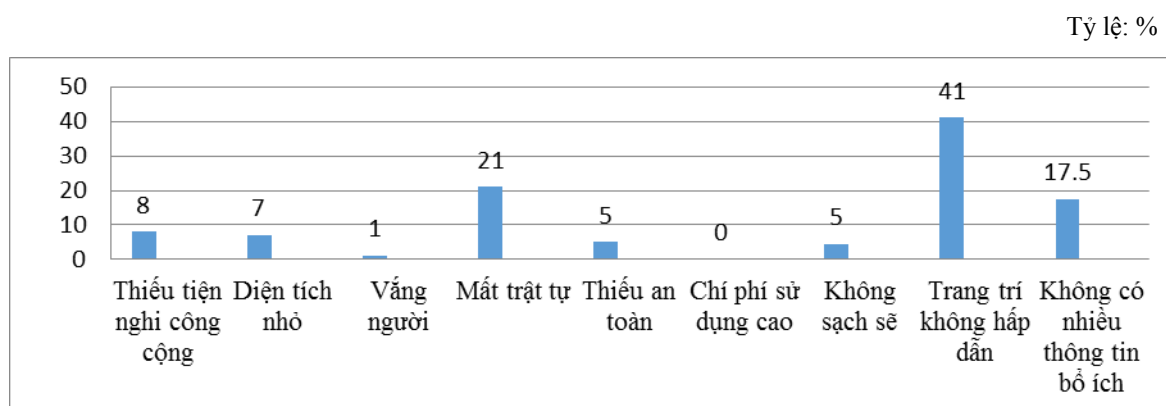
“Trường mình thì rộng rãi nhưng chưa có nhiều chỗ hấp dẫn, ví dụ như xuống các khoa cũng có thấy một số hình ảnh, hoạt động dán hoặc ghim ngoài cửa phòng của khoa, cũng màu sắc, mình thấy đẹp hơn hẳn, ngoài ra thì cũng chưa thấy ở đâu có trang trí gì, có cảm giác hơi công sở” (Sinh viên, nữ, K4).

Mức độ ảnh hưởng của không gian công cộng đến các hoạt động của sinh viên

Hầu hết sinh viên đánh giá mức độ ảnh hưởng của không gian công cộng đối với các hoạt động như học tập, giao tiếp, vui chơi giải trí, xã hội, và hoạt động khác chỉ ở mức bình

thường, chỉ 1/4 tỷ lệ sinh viên cho rằng không gian công cộng có ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp là nhiều nhất (chiếm tỷ lệ 28,0%), thứ hai là hoạt động học tập (chiếm tỷ lệ 24,5%) và hoạt động vui chơi giải trí (chiếm tỷ lệ 23,5%).

Kết quả này cho thấy, vai trò của không gian công cộng trong nhà trường đối với sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam chưa có tác động mạnh mẽ đối với sinh viên hoặc chưa thực sự mang lại hiệu quả cao trong quá trình học tập cũng như giao tiếp, vui chơi giải trí và hoạt động xã hội tại Học viện Phụ nữ Việt Nam. Việc cộng hưởng những hành vi đơn thuần nhất, với sự phù hợp trong nhu cầu của các loại hình không gian công cộng cũng sẽ tạo ra những thay đổi tiêu cực hoặc tích cực đối với không chỉ kết quả học tập mà còn đối với quá trình phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng, nhân cách, đạo đức (Bảng 3).



Biểu đồ 7. Lý do không hài lòng về không gian công cộng của sinh viên.

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

“Để nói là xuống các không gian chung học thì chắc ít, ví dụ mình xuống gặp bạn bè hoặc xem các bạn học nhảy thôi chứ làm bài tập hoặc thảo luận gì chắc vẫn phải ra chỗ nào đó yên tĩnh tập trung” (Sinh viên, nữ, K4).

“Cô thấy nếu có thể khai thác và sử dụng các không gian công cộng một cách hiệu quả, thì nó sẽ đem lại rất nhiều ảnh hưởng tích cực trong quá trình các em học tập tại Học viện đấy chứ. Như việc có không gian thoáng đãng, yên tĩnh để tập trung làm bài tập cá nhân, trao đổi bài tập nhóm sẽ đạt hiệu quả làm việc cao hơn

so với ngồi học ở một nơi chật hẹp và ồn ào” (Giảng viên, nữ, 30 tuổi).

Hiện nay, việc khai thác và sử dụng không gian công cộng trong nhà trường như một công cụ hữu ích đối với hoạt động học tập và vui chơi, giải trí cũng như hoạt động xã hội của sinh viên vẫn chưa được quan tâm và chú trọng. Đây là một hạn chế nhưng cũng là một gợi mở đối với các trường đại học nhằm mở rộng cơ hội và tăng cường hiệu quả hoạt động học tập và hoạt động xã hội của sinh viên.

Bảng 3. Sinh viên đánh giá mức độ ảnh hưởng của không gian công cộng đến các hoạt động

Nội dung		Rất không ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Bình thường	Ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	1	0	141	49	9	200
	Tỷ lệ %	0,5	0,0	70,5	24,5	4,5	100,0
Hoạt động giao tiếp	Số lượng	0	1	142	56	1	200
	Tỷ lệ %	0,0	0,5	71,0	28,0	0,5	100,0
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	0	11	140	47	2	200
	Tỷ lệ %	0,0	5,5	70,0	23,5	1,0	100,0
Hoạt động xã hội	Số lượng	0	1	162	37	0	200
	Tỷ lệ %	0,0	0,5	81,0	18,5	0,0	100,0
Hoạt động khác	Số lượng	0	0	166	32	2	200
	Tỷ lệ %	0,0	0,0	83,0	16,0	1,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

5.3. Đánh giá của sinh viên về chất lượng và hiệu quả của các cấu trúc không gian công cộng trong nhà trường

Chất lượng sân trường và hiệu quả sử dụng

Về mặt chất lượng, sân trường vẫn được đánh giá là có cơ sở vật chất nằm ở mức khá tốt dành cho các hoạt động vui chơi giải trí chiếm tỷ lệ 65,0%, hoạt động xã hội chiếm tỷ lệ 50,0% và hoạt động học tập chiếm tỷ lệ 44,0%. Mặc

dù vẫn đạt chất lượng tốt tuy nhiên mục đích sử dụng của sân trường hiện nay vẫn chưa phù hợp với hiệu quả sử dụng dành cho sinh viên, bởi sân trường hiện nay chủ yếu phục vụ cho các hoạt động ngoài học tập như việc gửi xe, đỗ xe tại sân trường, mặt khác, cơ sở vật chất như ghế đá, đèn điện và cây xanh vẫn chưa được đầu tư để sinh viên có thể sử dụng không gian này một cách hiệu quả hơn (Bảng 4).

Bảng 4. Đánh giá chất lượng sân trường

Nội dung		Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	0	109	88	3	200
	Tỷ lệ %	0	0	54,5	44,0	1,5	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	3	11	45	130	11	200
	Tỷ lệ %	1,5	5,5	22,5	65,0	5,5	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	4	7	64	100	25	200
	Tỷ lệ %	2,0	3,5	32,0	50,0	12,5	100
Hoạt động khác	Số lượng	1	7	115	64	63	200
	Tỷ lệ %	0,5	3,5	57,5	32,0	31,5	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

“Sân trường mình tuy rộng, nhưng lại có quá nhiều xe cộ nên không gian để sinh viên giải trí và học tập mình thấy gần như là không có” (Sinh viên, nữ, K5).

“Một trong những điều cô vẫn luôn mong muốn chính là không gian công cộng của trường mình phải có nhiều cây hơn, hiện tại thì số lượng cây xanh đang quá ít, cảm giác rất là khô và trống. Các góc chụp ở trường mình để làm tư liệu cho sinh viên khoa truyền thông đa phương tiện làm bài không được phong phú, chỉ xoay xoay có mấy cái cửa sổ ở dãy nhà 3 tầng và mấy cây hồng xiêm là hết rồi” (Giảng viên, nữ, 38 tuổi).

“Đường từ cổng phụ của Học viện vào khu ký túc xá không có đèn, buổi tối lúc đi vào có hơi sợ một chút, mình toàn phải mở đèn pin của điện thoại để soi đường đi vào thôi” (Sinh viên, nữ, K4).

Về mặt hiệu quả, đa số sinh viên đều đánh giá mức độ bình thường cho sự ảnh hưởng của sân trường đối với tất cả các hoạt động của sinh

viên, tỷ lệ đánh giá hiệu quả đạt ở mức cao đối với hoạt động vui chơi giải trí chiếm tỷ lệ 59,0%, hoạt động học tập chiếm 39,0% và hoạt động xã hội chiếm 36,0% (Bảng 5).

Mặc dù sân trường là không gian quen thuộc của sinh viên, tuy nhiên đây lại không phải không gian công cộng được sử dụng một cách hiệu quả trong các hoạt động của sinh viên, cần phải xem xét tới các vấn đề còn tồn tại như thiếu cây xanh, ghế đá, đèn điện và thiếu diện tích. Đây có thể là các yếu tố cơ bản làm giảm đi hiệu quả của không gian sân trường đối với các hoạt động của sinh viên.

Chất lượng thư viện và hiệu quả sử dụng

Về chất lượng, thư viện được đánh giá ở mức cao trong hoạt động học tập chiếm tỷ lệ 74%, đối với hoạt động xã hội chiếm tỷ lệ 20,5% và hoạt động giải trí chiếm tỷ lệ 17,0% (Bảng 6).

Qua phỏng vấn sâu một số đối tượng sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam, có thể thấy rằng vấn đề nằm ở số lượng tài liệu học tập ở

thư viện vẫn còn hạn chế, vị trí và cách sắp xếp bàn học, các dãy tủ còn chưa hợp lý cho các hoạt động học tập.

“Minh rất thích vị trí của thư viện trường, nhưng tài liệu học tập còn ít quá. Vì là mới nên hầu như giáo trình các môn chuyên ngành mình đều phải tìm kiếm trên mạng chứ không sử dụng được nhiều tư liệu tại thư viện. Chỗ để học bài thiết kế cũng hơi bí, các bàn học không

liên kết với nhau, không có không gian chung nên nhiều lúc học bài mình thấy không thoải mái lắm” (Sinh viên, nữ, K4).

“Thư viện cần được cải thiện hơn về tài liệu, đặc biệt là tài liệu chuyên ngành của từng khoa, đồng thời cần kết hợp các thay đổi, tạo ấn tượng tốt để sinh viên có thể đến thư viện tìm kiếm tài liệu học tập” (Giảng viên, nữ, 38 tuổi).

Bảng 5. Sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng sân trường

Nội dung		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	5	111	78	8	200
	Tỷ lệ %	0,0	2,5	55,5	39,0	4,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	0	4	60	118	18	200
	Tỷ lệ %	0,0	2,0	30	59,0	9,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	1	2	87	72	38	200
	Tỷ lệ %	0,5	1,0	43,5	36,0	19,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	3	4	131	57	5	200
	Tỷ lệ %	1,5	2,0	65,5	28,5	2,5	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bảng 6. Sinh viên đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của thư viện

Nội dung		Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	5	5	42	105	43	200
	Tỷ lệ %	2,5	2,5	21,0	52,5	21,5	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	4	9	153	31	3	200
	Tỷ lệ %	2,0	4,5	76,5	15,5	1,5	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	6	6	147	0	41	200
	Tỷ lệ %	3,0	3,0	73,5	0,0	20,5	100
Hoạt động khác	Số lượng	0	0	66	0	134	200
	Tỷ lệ %	0	0	33,0	0	67,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Về hiệu quả, thư viện tuy là một trong những không gian được đánh giá khá tốt về mặt cơ sở vật chất, tuy nhiên hiệu quả sử dụng lại chưa cao. Số lượng sinh viên đến thư viện để học, đọc tài liệu còn chưa nhiều, hay chính xác hơn là còn rất ít; tần suất đến thư viện cũng

không cao. Tỷ lệ đánh giá mức độ không hiệu quả của thư viện đối với hoạt động học tập chiếm 30,0%, không hiệu quả đối với hoạt động vui chơi giải trí chiếm tỷ lệ 53,5%, không hiệu quả đối với hoạt động xã hội chiếm tỷ lệ 37,5% (Bảng 7).

Bảng 7. Sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng thư viện

Nội dung		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	60	85	51	4	200
	Tỷ lệ %	0,0	30,0	42,5	25,5	2,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	3	107	61	123	6	200
	Tỷ lệ %	1,5	53,5	30,5	11,5	3,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	5	75	76	21	23	200
	Tỷ lệ %	2,5	37,5	38,0	10,5	11,5	100
Hoạt động khác	Số lượng	2	25	121	47	5	200
	Tỷ lệ %	1,0	12,5	60,5	23,5	2,5	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Ngoài phục vụ mục đích học tập, thư viện còn là một trong những không gian mang tính thư giãn dành cho sinh viên, song tại Học viện, không gian thư viện chưa đáp ứng được mục đích đó. Lý do chủ yếu nằm ở tài liệu thư viện chưa được phong phú, không gian trang trí, thiết kế không thu hút và sắp xếp chỗ ngồi còn chưa hợp lý.

Hành lang

Về chất lượng, hành lang là một trong những không gian công cộng được đánh giá là

có hệ thống cơ sở vật chất tốt nhất và đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu của sinh viên trên cả phương diện học tập (chiếm tỷ lệ 51,0%), vui chơi giải trí (chiếm tỷ lệ 41,0%) hay tham gia các hoạt động xã hội (chiếm tỷ lệ 47,0%) (Bảng 8).

Tuy nhiên, cũng cần phải chú trọng hơn đối với các hoạt động tại sảnh hàng lang để đảm bảo hiệu quả sử dụng như công tác vệ sinh, bảo trì các trang thiết bị như dây ghê, góc tường có dấu hiệu xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa.

Bảng 8. Sinh viên đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của sảnh hành lang

Nội dung		Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	3	89	102	6	200
	Tỷ lệ %	0	1,5	44,5	51,0	3,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	2	4	107	82	0	200
	Tỷ lệ %	1,0	2,0	53,5	41,0	0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	0	3	97	94	5	200
	Tỷ lệ %	0,0	1,5	48,5	47,0	2,5	100
Hoạt động khác	Số lượng	2	1	121	56	20	200
	Tỷ lệ %	1,0	0,5	60,5	28,0	10,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

“Mình sử dụng sảnh hành lang khá nhiều trong khoảng thời gian học tập trong ngày, thật ra mình cảm thấy về chất lượng cơ sở vật chất chưa thật sự tốt nhưng cũng đã phần nào đáp ứng các nhu cầu về mặt tiện nghi một cách tương đối như đèn điện, ở sảnh tầng 1 còn có wifi và các dãy ghế để sinh viên ngồi nghỉ ngơi, trò chuyện,... nhưng mình để ý là có ghế bị hỏng khá lâu rồi mà chưa thấy sửa” (Sinh viên, nam, K6).

Về hiệu quả, sảnh hành lang cũng là một trong những không gian công cộng được sinh

viên đánh giá cao về hiệu quả sử dụng. Sảnh hành lang đáp ứng khá đầy đủ các nhu cầu về diện tích, mức độ an toàn và tiện nghi công cộng, đặc biệt là đối với các hoạt động vui chơi giải trí và các hoạt động xã hội. Tuy vậy, tại sảnh hành lang tại các tầng học, nhiều không gian vẫn đang bị bỏ trống và có thể tận dụng để phục vụ các hoạt động mang tính truyền thông, hoặc các hoạt động học tập của sinh viên (Bảng 9).

Bảng 9. Sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng của hành lang

Nội dung		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	1	1	137	61	0	200
	Tỷ lệ %	0,5	0,5	68,5	30,5	0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	1	0	120	66	13	200
	Tỷ lệ %	0,5	0	60	33,0	6,5	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	1	0	76	89	34	200
	Tỷ lệ %	0,5	0	38,0	44,5	17,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	1	1	134	52	12	200
	Tỷ lệ %	0,5	0,5	67,0	26,0	6,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

“Mình rất hài lòng với sảnh hành lang ở các tầng học, vừa rộng rãi, thoáng mát. Nhưng mình nghĩ sẽ tốt hơn nếu có thêm wifi công cộng và thùng rác, vì mình thấy nhiều bạn sinh viên không có ý thức gì cả” (Sinh viên, nữ, K4)

Bảng tin

Về chất lượng, bảng thông tin là không gian nhận được nhiều phản hồi không tốt nhất từ các sinh viên tham gia khảo sát bảng hỏi dành cho tất cả các hoạt động của sinh viên, như vậy bảng tin chưa đáp ứng được các chức năng cần thiết ở mức cơ bản trong trường học (Bảng 10).

Khi được phỏng vấn, hầu hết các sinh viên và giảng viên đều cho rằng bảng thông tin của trường nằm ở vị trí quá khuất, không thu hút được sự chú ý của sinh viên, cũng không có nhiều thông tin được gắn ở bảng tin nên sinh viên thường không quan tâm đến bảng thông tin của Học viện.

“Mình còn không biết là trường mình có bảng tin cho đến khi được các bạn hỏi đấy. Treo ở chỗ hành lang ngoài kia khó thấy lắm, lại không được trang trí gì cả nên mình lâu nay vẫn chỉ nghĩ nó là bức tường trống thôi” (Sinh viên, nam, K6).

Về hiệu quả, theo đánh giá của giảng viên, sinh viên tham gia khảo sát bảng hỏi và phỏng vấn sâu, đa phần đều cho rằng bảng thông tin của Học viện đang bị lãng phí. Không có vị trí hợp lý cũng như sự đầu tư trang trí, nên bảng thông tin thường bị sinh viên bỏ qua, bên cạnh đó, nhà trường cũng không đem những tin tức, thông báo quan trọng xuất hiện trên bảng tin (Bảng 11).

“Bảng thông tin của trường theo mình là cần phải cải thiện rất nhiều, thứ nhất là địa điểm đặt bảng tin khá khuất, lại không có thông tin gì được gắn ở đấy nên sinh viên không ai để ý đến cả; thứ 2 là về mặt trang trí, bảng tin trường mình

không được trang trí, không có điểm nhấn, nó không thể hoàn thành được chức năng của nó trong khi nhà trường có thể gắn những thông tin về lịch học, lịch thi, các hoạt động tập thể, hội thảo,... trên đó mà” (Sinh viên, nữ, K5).

Căng tin

Về chất lượng, căng tin tích hợp 2 không gian là cafe và ăn uống, nên căng tin có thể đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau của sinh viên khi sử dụng. Tuy nhiên, có khá nhiều sinh viên cho rằng chất lượng đồ ăn tại căng tin chưa thật sự đảm bảo, cũng như vấn đề vệ sinh tại khu ăn uống cần phải được cải thiện hơn (Bảng 12).

“Mình thường làm bài tập nhóm tại khu cafe trong căng tin trường, không gian khá thoải mái, lại có đủ tiện nghi như đèn điện hay wifi,

nhưng vì ngay bên cạnh là khu ăn uống nên không tránh khỏi việc có nhiều mùi khó chịu, ồn ào, và không được sạch sẽ lắm nữa” (Sinh viên, nữ, K5).

Về hiệu quả, căng tin tại Học viện Phụ nữ Việt Nam chủ yếu được đánh giá về hiệu quả sử dụng đạt mức bình thường. Tuy các mặt hàng được bày bán khá phong phú, giá cả hợp lý đối với đối tượng sinh viên, nhưng đánh giá về mặt vệ sinh lại chưa cao, chất lượng đồ ăn cũng không ổn định (Bảng 13).

“Mình mới chỉ ăn bánh bao một lần duy nhất ở căng tin, vừa có mùi hơi thiu mà ăn xong lại đau bụng, nên mình chỉ xuống đây mua nước thôi chứ không dám mua đồ ăn nữa” (Sinh viên, nam, K6).

Bảng 10. Sinh viên đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của bảng thông tin

Nội dung		Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	75	112	12	1	200
	Tỷ lệ	0	37,5	56,0	6,0	0,5	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	9	80	103	4	4	200
	Tỷ lệ	4,5	40,0	51,5	2,0	2,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	7	81	102	6	4	200
	Tỷ lệ	3,5	40,5	51,0	3,0	2,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	6	76	106	4	6	200
	Tỷ lệ	3,0	38,0	53,0	2,0	3,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bảng 11. Sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng bảng thông tin

Nội dung		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	0	71	123	6	8	200
	Tỷ lệ %	0,0	35,5	61,5	3,0	4,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	2	109	89	0	0	200
	Tỷ lệ %	1,0	54,5	44,5	0,0	0,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	2	120	78	0	0	200
	Tỷ lệ %	1,0	60,0	39,0	0,0	0,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	0	85	114	1	0	200
	Tỷ lệ %	0,0	42,5	57,0	0,5	0,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bảng 12. Sinh viên đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của căng tin

Nội dung		Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	4	4	168	20	4	200
	Tỷ lệ %	2,0	2,0	84,0	10,0	2,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	4	47	126	23	0	200
	Tỷ lệ %	2,0	23,5	63	11,5	0,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	8	34	154	0	4	200
	Tỷ lệ %	4,0	17,0	77,0	0,0	2,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	8	1	93	88	10	200
	Tỷ lệ %	4,0	0,5	46,5	44,0	5,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

Bảng 13. Sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng căng tin

Nội dung		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả	Tổng số
Hoạt động học tập	Số lượng	4	4	137	51	4	200
	Tỷ lệ %	2,0	2,0	68,5	25,5	2,0	100
Hoạt động vui chơi giải trí	Số lượng	6	12	134	46	2	200
	Tỷ lệ %	3,0	6,0	67	23,0	1,0	100
Hoạt động xã hội	Số lượng	4	17	140	29	10	200
	Tỷ lệ %	2,0	8,5	70,0	14,5	5,0	100
Hoạt động khác	Số lượng	6	9	145	40	0	200
	Tỷ lệ %	3,0	4,5	72,5	20,0	0,0	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018-2019.

6. Kết luận

Thông qua nghiên cứu về không gian công cộng trong nhà trường, có thể rút ra một số kết luận như sau:

Hiện nay, nhu cầu sử dụng không gian công cộng của sinh viên trong trường học khá cao, điều đó thể hiện rất rõ thông qua tần suất và thời gian sử dụng không gian công cộng trong nhà trường của sinh viên. Tuy nhiên, việc sử dụng không gian công cộng trong nhà trường của sinh viên vẫn chưa được hợp lý và hiệu quả, các không gian công cộng được sử dụng nhiều nhất là các không gian mang tính chất là nơi trung chuyển và các không gian “bắt buộc” phải tiếp xúc như sân trường, sảnh hành lang.

Hiệu quả sử dụng của không gian công cộng vẫn còn ở mức thấp đối với cả 4 hoạt động bao gồm học tập, vui chơi giải trí, hoạt động xã hội và các hoạt động khác, trong đó nhấn mạnh sự không hiệu quả thông qua 3 yếu tố chính như yếu tố trang trí, yếu tố mất trật tự và yếu tố thông tin. Điều đó cho thấy, không gian công cộng trong nhà trường cần đề cao tính thẩm mỹ trong các thiết kế, trưng bày, tìm kiếm các nguồn thông tin hoặc kiến thức hữu ích phù hợp với các nhu cầu thực tế của sinh viên, mặt khác cũng cần có những định hướng phát triển các không gian công cộng một cách chuyên nghiệp hơn theo mục đích sử dụng.

Hệ thống các cấu trúc không gian công cộng là một phần tất yếu của nhà trường và

đóng góp một phần không nhỏ đối với sự phát triển toàn diện của sinh viên, đặc biệt về các mặt như học tập, giải trí, xã hội, kỹ năng giao tiếp và các vấn đề cá nhân khác. Song các cấu trúc không gian công cộng trong nhà trường vẫn còn một số hạn chế nhất định, cần khắc phục, sửa đổi để có thể trở thành những nơi sinh viên có thể đến, học tập, vui chơi và phát triển các phẩm chất năng lực cá nhân một cách đầy đủ và sáng tạo. Cơ sở vật chất và cảnh quan của các cấu trúc không gian công cộng cần được đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sinh viên, cần bổ sung cơ sở vật chất tại không gian công cộng nhằm thúc đẩy hiệu quả sử dụng như hình thành các khu thể thao trong nhà và ngoài trời, phát triển khuôn viên cây xanh, quy hoạch bãi đỗ xe ô tô, bổ sung hàng ghế đá, có các công trình nghệ thuật và sáng tạo có sự tham gia của sinh viên,...

Thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả mong muốn cung cấp một số dữ liệu và những phát hiện bước đầu mang tính gợi mở cho các nghiên cứu khác với quy mô mẫu khảo sát và những vấn đề rộng lớn hơn nhằm tăng cường và thúc đẩy hiệu quả vai trò của không gian công cộng trong nhà trường đối với sinh viên trong các hoạt động học tập cũng như các hoạt động mang tính xã hội khác.

Tài liệu tham khảo

- [1] N.Q. Thanh, T.N. Ha, Semi-public spaces and the formation of public opinion: A case study of a coffee shop in Hanoi, *Journal of Sociology* 2 (2009) 72-83.
- [2] T.V. Tung, The current interdisciplinary approach to the behavioral culture of Vietnamese people as one dimension of human development. *Journal of Human Research*, Number 5 (104) (2019) 15-30.
- [3] T.T.N. Nho, From the role of public space in subculture construction to a good living city, Workshop proceedings, source. <http://dothi.hcmussh.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/dothi/thong%20bao/News/B%C3%80I%20VI%E1%BA%BET%20TI%E1%BB%82U%20V%C4%82N%20HO%C3%81%20-%20references.pdf>.
- [4] B.T. Phuong, Some sociological perspectives on the square, *Journal of Social Science and Humanities* 2b(5) (2019) 151-160.
- [5] B.T. Phuong, Community participation in the management of public spaces: from a sociological and legal perspective *Journal of Sociology* 3(147) (2019) 60-70.
- [6] C. Holland, Andrew Clark, Jeanne Katz and Sheila Peace, *Social interactions in urban public places*, Communications, Joseph Rowntree Foundation, UK, 2007.
- [7] S. Tonnellat, *The sociology of urban public spaces*, Paris: Atlantis Press, 2010.
- [8] K. Delaney, Mia Prodigalidad, Jane Sanders, *People and Public Space*, Workshop at NCOSS “Scales of Justice” conference, 2020.
- [9] T.F. Liao, Adam Rule, Ryanne Ardisana, Alexandra Knicher, Amanda Mayo, Corey Sarc, *Social Behavior in Public Spaces in a College Town*, *Sociologija prostor/Sociology & Space* 50(1) (2012) 3-26.
- [10] I. Rached, H. Elsharkawy, *The Role of Open Spaces in the University Campus in the Egyptian context*, Proceedings of the Conference-Designing Place. <https://core.ac.uk/reader/9718782/>, 2012 (accepted 23 April 2020).
- [11] Habermas, Jürgen, *L’Espace public: Archéologie de la publicité comme dimension constitutive de la société bourgeoise*, Paris, Payot, 1962.
- [12] Létourneau, Alain, *Remarques sur le journalisme et la presse au regard de la discussion dans l’espace public*, in Patrick J. Brunet, *L’éthique dans la société de l’information*, Québec et Paris, Presses Université Laval, L’Harmattan, 2001, pp. 47-71.
- [13] R. Kaplan, S. Kaplan, *The Experience of Nature: A Psychological Perspective*, New York: Cambridge University Press, 1989.
- [14] S. Carr, M. Francis, L.G. Rivlin, M. Stone, *Public space*, Cambridge University Press, Cambridge, 1992, pp. 91-92.
- [15] E. Wilson, *The sphinx in the city*, London: Virago, 1991.
- [16] G. Valentine, *Children should be seen and not heard: the production and transgression of adults’s public space*, *Urban Geography* 17(3) (1996) 205-220. <https://doi.org/10.2747/0272-3638.17.3.205>.
- [17] L.N. Hung, *Educational sociology*, Publishing House of Hanoi National University, Hanoi, 2016.